



ròu zhī

肉汁

noun · meat juice; gravy

Example Sentences

zhè ge ròu zhī hěn xiāng

这个肉汁很香。

This gravy is very fragrant.

tā bǎ ròu zhī jiāo zài mǐ fàn shàng

他把肉汁浇在米饭上。

He poured the gravy over the rice.

mā ma zuò de ròu zhī pèi tǔ dòu ní zuì hǎo chī

妈妈做的肉汁配土豆泥最好吃。

The gravy my mom makes is best with mashed potatoes.

Trace each character, then write the word on your own.

肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉		
汁	汁	汁	汁	汁	汁	汁	汁	汁		